

NGỮ PHÁP MINNA BÀI 18

📖 50 Bài Minna(full) 👁 2,075 Views

Ngữ pháp minna bài 18 – Sở thích của anh là gì

Ngữ pháp minna bài 18

Chào các bạn. Chào mừng các bạn đến với Series 50 bài Minna cơ bản. Hôm nay chúng ta sẽ học Minna bài 18.

Chia sẻ kinh nghiệm học tiếng Nhật

Ngữ pháp minna bài 18

– Học nhiều bài không quan trọng bằng học 1 bài mà ôn đi ôn lại. Mỗi lần ôn bài sẽ thấy hiểu và thấm hơn. Với 1 cuốn sách tùy vào trình độ khác nhau mà có khả năng cảm thụ khác nhau. Với mình bây giờ đọc lại cuốn minna vẫn thấy phát hiện ra nhiều điều thú vị.

– Bao nhiêu kinh nghiệm của người khác, bao nhiêu cái hay của người khác, cứ nghe, cứ đọc, cứ để đó thì cũng như gió thoảng, bèo dạt mây trôi mà thôi. Chịu khó học tập, nghiền ngẫm, luyện tập thì mới giỏi lên được. Học hành adua theo phong trào. Online, kết bạn nhiều hơn học thì thấy internet thật là tốn tiền và hại thân. Công nghệ thì ở thật gần và ý thức thì ở thật xa...

Ngữ pháp minna bài 18

I. Hoàn cảnh của bài học- Minna bài 18

minna bài 18

Bài này anh サントス và anh やまだ nói chuyện với nhau về sở thích của a サントス. Anh サントス nói sở thích của anh ấy là chụp ảnh động vật nhất là ngựa. Và có nói thêm là ở Nhật không thể nhìn thấy ngựa:

日本では なかなか 馬を 見ることが できません。

にほん うま み

Mẫu câu trên sử dụng thể る- thể từ điển của động từ và dùng động từ できます。 để nói có thể làm việc gì

đó.

Ngữ pháp minna bài 18

II. Ngữ pháp minna bài 18

1. Thể る – thể từ điển của động từ

– Cuốn minna dùng động từ ở thể ます trong phần từ mới. ví dụ:

書きます かきます Viết

行きます いきます Đi

勉強します べんきょうします Học

– Tuy nhiên các động từ ghi trong các cuốn từ điển thì được ghi dưới thể る – thể từ điển (ghi trong từ điển ở dạng này nên bị gọi là thể từ điển). Bạn nào hay tra từ điển chắc biết.

– Động từ có nhiều kiểu chia. Lúc đầu học sẽ loạn lên, học dần sẽ quen. Đừng như vậy mà ngại, trong đầu phải có những mớ rắc rối, giải quyết xong thì đầu óc thông minh hơn. Đó chính là ý nghĩa của việc học, những người không ngại vấn đề khó, suy nghĩ nhiều sẽ trở nên giỏi là như vậy.

a. Chia động từ nhóm 1 ở thể る

– Bạn nào mà chưa biết hoặc quên động từ nhóm 1 là như thế nào thì xem lại bài 14 nhé.

Mình nhắc lại 1 chút:

- Là động từ có âm cuối của thể ます là âm thuộc hàng い (い、き、し、み、ち、に、ひ、ぎ、じ。。。)

– vd: かいます : mua- âm cuối là い

のみます uống – âm cuối là み

けします。tắt đi- âm cuối là し

いそぎます。bận rộn – âm cuối là ぎ

– Chuyển động từ nhóm 1 sang thể る bằng cách chuyển âm cuối thuộc hàng い sang hàng う

vd: 書きます かきます → 書く viết

読みます よみます → 読む đọc

払います はらいます → 払う trả tiền

飲みます のみます → のむ uống

b. Chia động từ nhóm 2 ở thể る

– Là những động từ có âm cuối của thể ます là âm thuộc hàng え và một số ít hàng い

– VD: たべます ăn- âm cuối là ベ

みせます。 cho xem – âm cuối là セ

おぼえます。 - Nhớ – âm cuối là エ

おしえます。 - Chỉ dạy cho- âm cuối là エ

おきます。 - ngủ dậy- âm cuối là キ – trường hợp đặc biệt

かります。 - Mượn – âm cuối là リ- trường hợp đặc biệt

います。 - Có người hoặc vật – âm cuối là イ- trường hợp đặc biệt

みます。 nhìn – âm cuối là ミ- trường hợp đặc biệt của nhóm 2 (giống nhóm 1 nhưng là đặc biệt nên được cho vào nhóm 2)

– Đối với động từ nhóm 2 này thì chúng ta chỉ cần thêm る vào

vd: 食べます たべます→ 食べる ăn

見ます みます→ 見る nhìn,xem

覚えます おぼえます→ 覚える nhớ

起きます おきます→ 起きる thức dậy

借ります かります→ 借りる mượn

Ngữ pháp minna bài 18

c. Chia thể る đối với động từ nhóm 3

Động từ thuộc nhóm 3

– Động từ します- Làm

– Động từ きます (来ます) - Đến

– Danh từ + します

Vd: 勉強します。(べんきょうします) - Học bài

けっこんします。(結婚します) - Kết hôn

れんしゅうします(練習します) - Luyện tập

– Đối với động từ nhóm 3 :

します→ する

来ます きます→ 来る

＜

れんしゅうします 練習します→ 練習する

Ngữ pháp minna bài 18

2.(Danh từ /Động từ thể từ điển こと) +が できます

– Dùng để nói có thể làm gì đó

– Động từ できます- nghĩa là có thể

– Động từ できます đi với trợ từ が

a. Trường hợp Danh từ + が できます

– Không phải danh từ loại nào cũng dùng được với mẫu này mà chỉ những danh từ chỉ hành vi, tác động , hoặc ám chỉ hành vi

– ví dụ: Lái xe(運転 うんてん) ,trượt tuyết (スキー), tiếng nhật (日本語 にほんご)

– Một số ví dụ:

ミラーさんは 運転 (うんてん) が できます。Anh mira thì có thể lái xe

まなちゃんは 7さいですが、買い物 (かいもの) が できます。Bé mana mới có 7 tuổi mà đã biết mua sắm rồi.(biết đi chợ)

ケンさんは 就職 (しゅうしょく) が できました。ケンさん thì đã tìm được công việc rồi.

b. Trường hợp Động từ thể từ điển こと + が できます

– Thực chất của việc thêm こと vào thể từ điển của động từ chính là Danh từ hóa động từ- biến động từ thành danh từ

vd:

本 (ほん) を読む -> 本を読むこと

よ ほん よ

Đọc sách (Động từ) Việc đọc sách (Danh từ)

日本語の本を 読むこと が できます。Tôi có thể đọc được sách tiếng Nhật.

にほんごのほん よ

– ví dụ khác

ここで お金を 変えること が できます。Ở đây thì có thể đổi tiền được.

かね か

– Như vậy thực chất Động từ thể từ điển こと cũng là 1 danh từ nên mẫu câu: (Danh từ /Động từ thể từ điển こと) +が できます chỉ là 1 mẫu câu: Danh từ が できます.

3.わたしの趣味は(Danh từ /Động từ thể từ điển こと) です。

しゅみ

– Dịch là sở thích của tôi là ...Mẫu câu này để nói về sở thích.

– Như đã nói ở trên thì: Động từ thể từ điển こと thực chất là 1 danh từ

-Một số ví dụ:

わたしの趣味は サッカーをすること です。 Sở thích của tôi là đá bóng.

A:趣味は 何ですか。 Sở thích của bạn là gì?

しゅみ なん

B:映画です。 Là phim ảnh.

えいが

ケンさんの趣味は 写真をとりこと です。 Sở thích của bạn ケン là chụp ảnh.

しゅみ しゃしん

4.(Động từ 1 thể từ điển/Danh từ の/Lượng từ chỉ thời gian) まえに、 Động từ 2

– まえに- trước khi. Trước 1 hành động nào đó, trước 1 danh từ chỉ hành động, trước lượng từ chỉ khoảng thời gian.

Cùng vào từng trường hợp cụ thể nhé

a. Động từ 1 thể từ điển まえに、 Động từ 2

– Động từ 2 xảy ra trước động từ 1

-vd: 日本に 来るまえに、 日本語を 勉強しました。 Trước khi tới Nhật tôi đã học tiếng nhật.

にほん く にほんご べんきょう

Động từ 1: 来る- đến, Động từ 2:勉強する – học

Hành động Đến Nhật xảy ra sau hành động Học tiếng Nhật

– ベトナムに 帰る まえに、 お土産を 買いました。 Trước khi về việt nam tôi đã mua quà.

かえ おみやげ か

b. Danh từ の まえに、 Động từ 2

– Trước まえに thêm の

– Danh từ được dùng là các danh từ ám chỉ hành động

-Một số ví dụ

試験の まえに、 ちゃんと復習しました。 Trước kì thi tôi đã ôn tập cẩn thận.

しけん ふくしゅう

旅行の ために、 荷物を 準備します。 Trước khi du lịch tôi sẽ chuẩn bị hành lý.

りょうこう にもつ じゅんび

c. Lượng từ chỉ thời gian ために、 Động từ 2

– Lượng từ chỉ thời gian ví dụ. 1 giờ – 一時間, 1 tuần – 一週間, 1 tháng – 一か月...

– Không có の

– vd: 三日間 ために、 仕事を 終わりました。 Tôi đã làm xong việc trước đây 3 ngày

みっかかん しごと お

山田さんは 一時間 ために、 出かけました。 Anh Yamada đã ra ngoài cách đây 1 tiếng.

やまだ いちじかん で

5. Cách dùng なかなか

– Dùng trong câu phủ định, nhấn mạnh điều gì đó mãi mà chưa thực hiện được, không như mong đợi

– Nghĩa là : Mãi mà ~ chưa, vẫn chưa

-vd: Mãi mà vẫn chưa tới.

一時間 待っていますが、田中さんが なかなか 来ていません。

いちじかん ま たなか き

Đã đợi 1 tiếng đồng hồ ,vậy mà anh Tanaka mãi chưa tới.

Hoặc là trong bài anh Santos có nói.

Ở nhật thì mãi vẫn không thể nhìn thấy ngựa.

日本では なかなか 馬を 見ることも できません。

にほん うま み

6. Cách dùng ぜひ

– Dịch là nhất định, dùng trong câu khẳng định để nhấn mạnh ý định hay nguyện vọng, yêu cầu

-Một số ví dụ

ぜひ 待ってくださいね。 Nhất định là phải đợi nhé

ま

ぜひ 遊びに 来てください。

あそ き

Nhất định là hãy tới chơi nhé.

III. Văn hóa của người Nhật liên quan tới bài- Minna bài 18

Ngữ pháp minna bài 18

1. Nói và hỏi sở thích

– Ở Nhật khi mà đi vào trường mới, đi giao lưu, vào công ty... mọi người đều phải giới thiệu bản thân. Và một trong những điều gần như bắt buộc phải có trong giới thiệu bản thân đó là 趣味（しゅみ）- sở thích.

– Nói về sở thích của mình để người khác dễ hiểu hơn và dễ nói chuyện hơn với mình. Nếu không nói thì kiểu gì cũng bị hỏi. Nói chuyện với ai lần đầu mà thấy bí, khó nói chuyện thì cứ hỏi sở thích của người ta là gì. Đảm bảo họ sẽ say sưa nói về sở thích của họ. Nói tới sở thích thì cứ bỏ bài này- minna bài 18 ra dùng là ok.

Xin hết minna bài 18. Chúc các bạn học tốt. Càng học lên cao thì càng rối và thấy việc tổng hợp và ôn lại kiến thức là rất quan trọng. Hãy chịu khó ôn lại bài nhé. Hy vọng bài viết có ích cho các bạn. Có ý kiến gì cứ để lại 1 comment cho mình. Xin cảm ơn.

Ngữ pháp minna bài 18

Comments

comments